

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 35

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch	
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên	
Ông Tô Minh Chăng	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên	
Ông Adisak Torsakul	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng ban	
Ông Lý Thái Hưng	Thành viên	
Bà Lý Thị Kim Yến	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2022
Ông Võ Văn Sĩ	Thành viên	từ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hoàng Việt	Tổng Giám đốc	
Bà Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Hoàng Việt.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 61119180/66695564-LR/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") và công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập vào ngày 18 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

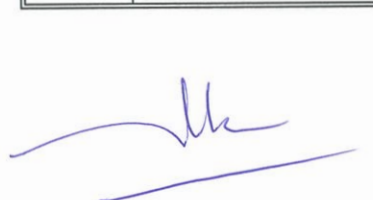
VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.372.842.665.023	2.150.121.694.079
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	874.593.776.319	769.592.318.292
111	1. Tiền		245.806.750.459	380.655.331.543
112	2. Các khoản tương đương tiền		628.787.025.860	388.936.986.749
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	10.368.943.907	24.784.598.151
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.368.943.907	24.784.598.151
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		431.170.327.380	377.230.464.719
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	348.905.862.509	306.825.474.890
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	90.396.123.192	85.726.424.925
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	9	9.654.730.946	2.464.954.171
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(17.786.389.267)	(17.786.389.267)
140	IV. Hàng tồn kho		1.000.674.006.077	940.772.095.796
141	1. Hàng tồn kho	10	1.000.674.006.077	940.772.095.796
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		56.035.611.340	37.742.217.121
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	12.303.731.832	8.163.241.198
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	17	43.731.879.508	29.359.206.636
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	219.769.287
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		752.862.501.770	549.661.253.861
210	I. Phải thu dài hạn		-	4.200.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		-	4.200.000.000
220	II. Tài sản cố định		365.542.294.388	262.969.430.026
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	364.792.318.000	262.098.498.407
222	Nguyên giá		980.486.186.404	834.804.451.813
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(615.693.868.404)	(572.705.953.406)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	749.976.388	870.931.619
228	Nguyên giá		1.996.495.710	2.018.935.710
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.246.519.322)	(1.148.004.091)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		298.354.830.914	188.182.714.305
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	298.354.830.914	188.182.714.305
260	IV. Tài sản dài hạn khác		88.965.376.468	94.309.109.530
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	86.485.225.916	89.854.671.073
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	2.480.150.552	4.454.438.457
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.125.705.166.793	2.699.782.947.940

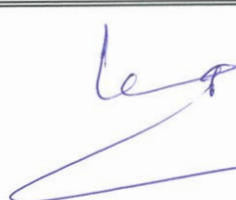
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.170.020.446.399	723.028.145.089
310	I. Nợ ngắn hạn		1.159.880.692.649	713.095.458.589
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	85.201.054.300	97.885.903.666
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	11.025.067.758	5.910.114.832
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	982.334.197	7.127.047.371
314	4. Phải trả người lao động		62.473.935.765	120.234.355.847
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	31.223.476.639	59.222.577.758
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	5.212.195.942	5.804.796.586
320	7. Vay ngắn hạn	20	929.533.282.287	414.754.870.800
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	34.229.345.761	2.155.791.729
330	II. Nợ dài hạn		10.139.753.750	9.932.686.500
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	835.000.000	735.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	3.10	9.304.753.750	9.197.686.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.955.684.720.394	1.976.754.802.851
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	1.955.684.720.394	1.976.754.802.851
411	1. Vốn cổ phần		653.888.890.000	653.888.890.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		653.888.890.000	653.888.890.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		593.681.126.002	593.685.426.002
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		522.027.151.099	534.379.891.345
421a	- Lợi nhuận sau thuế lũy kế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		367.349.763.265	272.491.589.961
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		154.677.387.834	261.888.301.384
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		186.087.553.293	194.800.595.504
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.125.705.166.793	2.699.782.947.940



Lý Thị Thu Hồng
Người lập



Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng



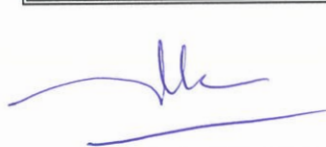
Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu về bán hàng	23.1	2.744.229.233.777	2.134.001.465.232
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(5.596.108.000)	(4.627.069.200)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	23.1	2.738.633.125.777	2.129.374.396.032
11	4. Giá vốn hàng bán	24	(2.456.163.031.103)	(1.952.582.164.266)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		282.470.094.674	176.792.231.766
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	35.131.184.292	21.272.817.611
22	7. Chi phí tài chính	25	(23.191.641.832)	(14.451.086.748)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(6.538.568.087)	(8.461.833.693)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(98.042.477.691)	(35.160.133.322)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(35.366.599.114)	(36.059.240.349)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		161.000.560.329	112.394.588.958
31	11. Thu nhập khác		2.121.584.334	991.344.570
32	12. Chi phí khác		(82.452.316)	(40.935.252)
40	13. Lợi nhuận khác		2.039.132.018	950.409.318
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		163.039.692.347	113.344.998.276
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(424.316.867)	(198.268.914)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.3	(1.974.287.905)	(252.718.932)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		160.641.087.575	112.894.010.430
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	22.1	154.677.387.834	105.555.813.974
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	22.1	5.963.699.741	7.338.196.456
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.4	2.365	1.654
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.4	2.365	1.654



Lý Thị Thu Hồng
Người lập



Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		163.039.692.347	113.344.998.276
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	11, 12	43.607.017.419	41.373.290.550
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		107.067.250	(228.502.000)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		10.905.447.403	2.143.584.938
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(10.469.626.022)	(7.447.354.225)
06	Chi phí lãi vay	25	6.538.568.087	8.461.833.693
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		213.728.166.484	157.647.851.232
09	Tăng các khoản phải thu		(65.070.387.034)	(11.840.619.145)
10	Tăng hàng tồn kho		(59.901.910.281)	(367.590.598.146)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(99.760.091.338)	26.647.088.088
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(771.045.477)	3.712.555.405
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.457.856.179)	(8.394.739.917)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.000.000)	(13.181.733.928)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	21	(7.745.978.000)	(37.419.549.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(25.989.101.825)	(250.419.745.411)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ		(254.773.366.333)	(137.376.623.073)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		600.000.000	59.090.909
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(21.752.688.907)	(4.400.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		36.168.343.151	4.422.352.055
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (đã bao gồm tiền do công ty con mà Nhóm Công ty mới mua lại đang nắm giữ)		-	46.265.345.233
27	Tiền thu lãi ngân hàng		10.908.300.774	5.633.157.118
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(228.849.411.315)	(85.396.677.758)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (Chi phí phát hành cổ phiếu) tiền thu từ phát hành cổ phiếu mới	22.1	(4.300.000)	360.790.900.000
33	Tiền thu từ đi vay	20	1.602.231.859.902	2.041.150.145.165
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(1.101.129.734.705)	(1.632.245.457.683)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	22.2	(141.887.338.000)	(98.088.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		359.210.487.197	671.607.587.482
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		104.371.974.057	335.791.164.313
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		769.592.318.292	268.186.019.385
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		629.483.970	231.624.379
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	874.593.776.319	604.208.808.077


Lý Thị Thu Hồng
Người lập


Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") Số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 4.647 (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 4.246).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con như trình bày bên dưới và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty:

Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An ("Khang An")

Khang An là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN Số 2200780985 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 8 năm 2020, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Khang An là chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản. Khang An có trụ sở chính đăng ký tại Lô B, Khu công nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty nắm 51,54% vốn cổ phần và quyền biểu quyết trong Khang An (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 51,54% phần vốn cổ phần và quyền biểu quyết).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Nhóm Công ty ghi nhận với phương pháp như sau:

- | | |
|---|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu trực tiếp, bao gồm chi phí con giống và chi phí thức ăn. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Phần mềm vi tính	3 - 6 năm
Tài sản khác	5 - 6 năm

3.6 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ khi phát sinh.

3.7 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ với giá trị lớn xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn được hạch toán vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm:

- Số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 6 năm 2007, ngày 4 tháng 10 năm 2012, ngày 4 tháng 2 năm 2020 và ngày 4 tháng 3 năm 2020 trong thời hạn từ 48 - 50 năm; và
- Giá trị quyền sử dụng đất khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn sau năm 2003.

Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng còn lại.

3.8 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.9 *Các khoản phải trả và chi phí phải trả*

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

► *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Nhóm Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm. Trong đó, doanh thu thủy sản chiếm 97% trong tổng doanh thu. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh - thủy sản và khu vực địa lý - Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các Nhóm Công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. ĐẠI DỊCH COVID-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Nhóm Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt tại quỹ	922.596.193	917.328.645
Tiền gửi ngân hàng	244.884.154.266	379.738.002.898
Các khoản tương đương tiền (*)	628.787.025.860	388.936.986.749
TỔNG CỘNG	874.593.776.319	769.592.318.292

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3% đến 4%/năm.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,2% đến 4,9%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Amanda Seafood Private Limited	171.455.243.260	143.145.957.885
Mazzetta Company, LLC.,	42.805.637.858	44.952.263.360
Kyokuyo Company Limited	33.396.894.089	25.909.958.592
Bonamar Corporation	17.786.389.267	17.786.389.267
Các khách hàng khác	83.461.698.035	75.030.905.786
TỔNG CỘNG	348.905.862.509	306.825.474.890
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(17.786.389.267)	(17.786.389.267)
GIÁ TRỊ THUẦN	331.119.473.242	289.039.085.623

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 20*, Nhóm Công ty đã thế chấp các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Trả trước cho người bán	83.362.808.192	77.025.637.556
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Tâm My	17.907.639.594	3.024.340.529
- Công ty TNHH Tư vấn – Xây dựng Việt Kiến Tường	17.142.730.640	15.313.794.840
- Công ty TNHH Thiết bị Vật tư Cường Phát	11.423.661.648	1.979.337.570
- Công ty TNHH Anh Phát	9.719.151.200	28.881.237.550
- Các bên khác	27.169.625.110	27.826.927.067
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)	7.033.315.000	8.700.787.369
TỔNG CỘNG	<u>90.396.123.192</u>	<u>85.726.424.925</u>

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đặt cọc Dự án Nhà máy Thủy sản Sao Ta	4.200.000.000	-
Chi hộ	2.507.145.144	300.430.000
Trích trước lãi tiền gửi	1.205.513.373	1.660.861.732
Tạm ứng cho nhân viên	1.129.635.482	502.662.439
Phải thu khác	612.436.947	1.000.000
TỔNG CỘNG	<u>9.654.730.946</u>	<u>2.464.954.171</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Thành phẩm	643.195.403.822	663.832.635.156
Hàng gửi đi bán	218.099.214.408	151.221.995.249
Nguyên vật liệu	76.075.856.298	71.098.212.879
Công cụ, dụng cụ và bao bì	62.539.560.957	53.855.493.936
Hàng mua đang đi trên đường	763.970.592	763.758.576
TỔNG CỘNG	<u>1.000.674.006.077</u>	<u>940.772.095.796</u>

Như được trình bày trong *Thuyết minh số 20*, Nhóm Công ty đã thế chấp toàn bộ hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	257.675.657.181	498.681.317.138	59.187.229.107	12.253.767.792	7.006.480.595	834.804.451.813
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang hoàn thành	79.726.228.621	54.295.668.109	5.334.127.113	-	-	139.356.023.843
Mua mới	-	4.919.039.786	2.296.546.364	172.818.181	30.000.000	7.418.404.331
Thanh lý, xóa sổ	-	(92.705.510)	(999.988.073)	-	-	(1.092.693.583)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	337.401.885.802	557.803.319.523	65.817.914.511	12.426.585.973	7.036.480.595	980.486.186.404
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	61.004.982.639	210.098.374.182	6.175.746.420	5.664.338.821	6.301.673.045	289.245.115.107
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	155.523.950.672	372.678.142.685	28.427.415.418	9.514.830.427	6.561.614.204	572.705.953.406
Khấu hao trong kỳ	12.459.739.687	26.401.151.851	3.856.639.680	690.400.006	89.350.964	43.497.282.188
Thanh lý, xóa sổ	-	(92.705.510)	(416.661.680)	-	-	(509.367.190)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	167.983.690.359	398.986.589.026	31.867.393.418	10.205.230.433	6.650.965.168	615.693.868.404
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	102.151.706.509	126.003.174.453	30.759.813.689	2.738.937.365	444.866.391	262.098.498.407
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	169.418.195.443	158.816.730.497	33.950.521.093	2.221.355.540	385.515.427	364.792.318.000
<i>Trong đó:</i>						
<i>Giá trị tài sản thế chấp (Thuyết minh số 20)</i>	92.128.059.997	120.327.602.370	5.240.474.470	377.770.940	499.430.955	218.573.338.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.085.118.900	734.315.610	199.501.200	2.018.935.710
Các khoản giảm khác	-	(22.440.000)	-	(22.440.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>1.085.118.900</u>	<u>711.875.610</u>	<u>199.501.200</u>	<u>1.996.495.710</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	485.595.610	199.501.200	685.096.810
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	383.527.281	564.975.610	199.501.200	1.148.004.091
Các khoản giảm khác	10.375.231	99.360.000	-	109.735.231
Hao mòn trong kỳ	-	(11.220.000)	-	(11.220.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>393.902.512</u>	<u>653.115.610</u>	<u>199.501.200</u>	<u>1.246.519.322</u>
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>701.591.619</u>	<u>169.340.000</u>	-	<u>870.931.619</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>691.216.388</u>	<u>58.760.000</u>	-	<u>749.976.388</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Dự án Nhà máy Thủy sản Sao Ta	196.716.076.536	81.906.423.769
Chi phí Phát triển Dự án nuôi tôm	64.274.969.296	1.847.257.951
Dự án Nhà máy Thủy sản Tam An	25.523.828.100	89.815.145.323
Máy móc đang chờ lắp đặt	9.464.956.982	7.007.995.386
Văn phòng Khang An	2.375.000.000	6.903.432.727
Khác	-	702.459.149
TỔNG CỘNG	<u>298.354.830.914</u>	<u>188.182.714.305</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	12.303.731.832	8.163.241.198
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	11.601.272.578	7.557.668.069
Bảo hiểm xe	389.653.612	571.193.158
Bảo hiểm cháy nổ	312.805.642	34.379.971
Dài hạn	86.485.225.916	89.854.671.073
Quyền sử dụng đất	68.962.219.723	69.833.279.214
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	15.645.393.927	19.058.508.161
Chi phí bảo trì tài sản cố định	1.142.955.219	962.883.698
Chi phí cải tạo ao	734.657.047	-
TỔNG CỘNG	98.788.957.748	98.017.912.271

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Kyokuyo Company Limited	16.932.516.769	23.770.578.741
Công ty TNHH Bao bì Xuất khẩu và Thương mại Vạn Thành	8.937.695.930	4.173.050.145
Công ty TNHH Văn Duy Anh	866.504.000	7.857.073.000
Công ty TNHH Thủy sản Lê Minh	234.524.000	5.169.424.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI – Chi nhánh Hà Nội	-	5.231.111.200
Các bên khác	58.229.813.601	51.684.666.580
TỔNG CỘNG	85.201.054.300	97.885.903.666

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chicken of The Sea Frozen Foods	5.387.269.681	5.895.428.832
Japan Delica Co., Ltd	4.208.762.231	-
Khách hàng khác	1.429.035.846	14.686.000
TỔNG CỘNG	11.025.067.758	5.910.114.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	29.359.206.636	54.688.640.870	(40.315.967.998)	43.731.879.508
Thuế thu nhập doanh nghiệp	219.769.287	-	(219.769.287)	-
TỔNG CỘNG	29.578.975.923	54.688.640.870	(40.535.737.285)	43.731.879.508
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số tăng trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải trả				
Thuế thu nhập cá nhân	7.117.047.371	5.625.571.927	(11.981.995.081)	760.624.217
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.000.000	204.547.580	(10.000.000)	204.547.580
Thuế tài nguyên môi trường	-	112.252.800	(95.090.400)	17.162.400
TỔNG CỘNG	7.127.047.371	5.942.372.307	(12.087.085.481)	982.334.197

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí thuế chống bán phá giá	22.370.684.463	43.901.958.218
Chi phí hoa hồng	2.597.116.495	1.613.150.607
Chi phí vận chuyển và cước tàu	1.186.694.699	4.256.643.384
Khác	5.068.980.982	9.450.825.549
TỔNG CỘNG	31.223.476.639	59.222.577.758

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	5.212.195.942	5.804.796.586
Kinh phí công đoàn	5.026.631.242	5.026.631.242
Khác	185.564.700	778.165.344
Dài hạn	835.000.000	735.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	835.000.000	735.000.000
TỔNG CỘNG	6.047.195.942	6.539.796.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số phát sinh trong kỳ			Ngày 30 tháng 6 năm 2022
		Tăng	Giảm	Đánh giá lại	
Vay ngân hàng (*)	414.754.870.800	1.602.231.859.902	(1.101.129.734.705)	13.676.286.290	929.533.282.287

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	Số tiền (VND)	Nguyên tệ (USD)			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	704.148.875.325	30.072.555	Từ ngày 12 tháng 8 đến ngày 31 tháng 10 năm 2022	2,3 - 2,7	Khoản phải thu (Thuyết minh số 7) Hàng tồn kho (Thuyết minh số 10) Nhà cửa và máy móc thiết bị tại nhà máy Tin An (Thuyết minh số 11)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	198.500.006.880	8.477.472	Từ ngày 06 tháng 9 đến ngày 28 tháng 11 năm 2022	2 - 2,7	Hàng tồn kho (Thuyết minh số 10) Nhà xưởng, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải (Thuyết minh số 11)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	26.669.685.000	1.139.000	Ngày 15 tháng 8 năm 2022	2,4	Hàng tồn kho (Thuyết minh số 10)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ					
Vay USD	214.715.082	9.170	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	2,2	Hàng tồn kho (Thuyết minh số 10)
TỔNG CỘNG	929.533.282.287	39.698.197			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Số đầu kỳ	2.155.791.729	12.514.709.172
Trích lập quỹ (<i>Thuyết minh 22.1</i>)	39.819.532.032	29.448.472.557
Sử dụng quỹ	<u>(7.745.978.000)</u>	<u>(37.419.549.000)</u>
Số cuối kỳ	<u>34.229.345.761</u>	<u>4.543.632.729</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	490.440.000.000	190.679.077.202	400.028.062.518	-	1.081.147.139.720
Phát hành cổ phiếu	98.060.000.000	146.730.900.000	-	116.000.000.000	360.790.900.000
Góp vốn vào công ty con	-	-	-	53.599.508.741	53.599.508.741
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	105.555.813.974	7.338.196.456	112.894.010.430
Thay đổi lợi ích giữa các bên	-	-	(5.149.112.025)	5.149.112.025	-
Cổ tức đã chi trả	-	-	(98.088.000.000)	-	(98.088.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(29.448.472.557)	-	(29.448.472.557)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>588.500.000.000</u>	<u>337.409.977.202</u>	<u>372.898.291.910</u>	<u>182.086.817.222</u>	<u>1.480.895.086.334</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	653.888.890.000	593.685.426.002	534.379.891.345	194.800.595.504	1.976.754.802.851
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	154.677.387.834	5.963.699.741	160.641.087.575
Cổ tức đã chi trả (*)	-	-	(130.777.778.000)	(11.109.560.000)	(141.887.338.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(36.252.350.080)	(3.567.181.952)	(39.819.532.032)
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(4.300.000)	-	-	(4.300.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>653.888.890.000</u>	<u>593.681.126.002</u>	<u>522.027.151.099</u>	<u>186.087.553.293</u>	<u>1.955.684.720.394</u>

(*) Vào ngày 26 tháng 5 năm 2022, Nhóm Công ty đã chi cổ tức năm 2021 bằng tiền tại mức 20% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 12 tháng 1 năm 2022, phù hợp với Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông (“NQĐHĐCĐ”) Thường niên 2022 ngày 15 tháng 4 năm 2022 và đã chi cổ tức năm 2021 cho cổ đông không kiểm soát của Khang An theo tỷ lệ 0,7%/tháng trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 14 tháng 1 năm 2022, phù hợp với NQĐHĐCĐ 2022 ngày 25 tháng 3 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	653.888.890.000	490.440.000.000
Tăng vốn trong kỳ	-	98.060.000.000
Số cuối kỳ	<u>653.888.890.000</u>	<u>588.500.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố	130.777.778.000	98.088.000.000
Cổ tức đã trả	130.777.778.000	98.088.000.000

22.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cổ phiếu được phép phát hành	65.388.889	65.388.889
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.388.889	65.388.889
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.388.889	65.388.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.4 Lãi trên cổ phiếu

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	154.677.387.834	105.555.813.974
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(14.329.960.189)
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đồng của Công ty (VND)	154.677.387.834	91.225.853.785
Số lượng cổ phiếu bình quân (<i>cổ phiếu</i>)	65.388.889	55.165.978
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.365	1.654

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông ("NQĐHĐCĐ") Thường niên 2022 ngày 15 tháng 4 năm 2022 và NQĐHĐCĐ 2022 ngày 25 tháng 3 năm 2022.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ, Nhóm Công ty chưa có quyết định phê duyệt trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022. Do đó, lợi nhuận sau thuế được dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được điều chỉnh cho khoản trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi.

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng doanh thu	2.744.229.233.777	2.134.001.465.232
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng thủy sản</i>	2.657.010.055.421	2.066.247.909.307
<i>Doanh thu bán hàng nông sản</i>	87.219.178.356	67.753.555.925
Trừ:		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(5.596.108.000)	(4.627.069.200)
DOANH THU THUẦN	2.738.633.125.777	2.129.374.396.032
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng thủy sản</i>	2.651.413.947.421	2.061.729.765.307
<i>Doanh thu bán hàng nông sản</i>	87.219.178.356	67.644.630.725
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên khác</i>	2.736.990.522.027	2.127.311.549.532
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	1.642.603.750	2.062.846.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	24.678.231.877	13.884.554.295
Lãi tiền gửi	10.452.952.415	7.388.263.316
TỔNG CỘNG	<u>35.131.184.292</u>	<u>21.272.817.611</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Giá vốn hàng thủy sản	2.394.817.155.185	1.911.110.395.088
Giá vốn hàng nông sản	61.345.875.918	41.471.769.178
TỔNG CỘNG	<u>2.456.163.031.103</u>	<u>1.952.582.164.266</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	16.653.073.745	5.989.253.055
Chi phí lãi vay	6.538.568.087	8.461.833.693
TỔNG CỘNG	<u>23.191.641.832</u>	<u>14.451.086.748</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Chi phí vận chuyển	97.253.943.884	42.807.582.028
Chi phí thuế chống bán phá giá (*)	(21.531.273.755)	(29.394.127.944)
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí trích trước cho đợt rà soát hành chính lần thứ 18	22.370.684.463	-
- (Hoàn nhập chi phí đã trích trước) chi phí trích trước cho đợt rà soát hành chính lần thứ 17	(43.901.958.218)	12.247.212.638
- Hoàn nhập chi phí đã trích trước lần thứ 16	-	(41.641.340.582)
Chi phí hoa hồng	4.096.114.574	3.712.116.434
Chi phí nhân viên	1.583.212.613	1.948.055.369
Khác	16.640.480.375	16.086.507.435
TỔNG CỘNG	98.042.477.691	35.160.133.322

(*) Đây là khoản chi phí thuế chống bán phá giá áp dụng cho các công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo yêu cầu của luật thuế chống bán phá giá của Bộ Thương mại Mỹ được tính toán và thu bởi Cơ quan Hải quan và Bảo vệ Biên giới Mỹ trước khi hàng hóa được nhập khẩu vào Mỹ.

Vào ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty đã hoàn tất thỏa thuận với bên Nguyên đơn để chấm dứt việc kiện chống Nhóm Công ty bán phá giá cho đợt rà soát hành chính lần thứ 17. Theo đó, Nhóm Công ty chỉ phải trả chi phí thỏa thuận và không phải trả thêm bất kỳ chi phí thuế chống bán phá giá nào khác cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2021 đến ngày 31 tháng 1 năm 2022.

Thuế suất chống bán phá giá sau cùng áp dụng cho Nhóm Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được xác định. Do vậy, số thuế phải trả và chi phí thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Bộ Thương mại Mỹ.

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Chi phí nhân viên	23.565.763.308	23.328.978.009
Thuế và phí	3.613.974.664	3.555.316.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.604.136.694	2.145.325.644
Chi phí khấu hao và hao mòn	547.537.126	587.478.628
Khác	5.035.187.322	6.442.141.596
TỔNG CỘNG	35.366.599.114	36.059.240.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí nguyên vật liệu	2.444.535.188.497	2.033.588.460.333
Chi phí nhân viên	246.060.094.610	255.639.049.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.787.716.994	80.743.752.812
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	43.607.017.419	41.373.290.550
Khác	74.937.746.161	50.301.539.544
TỔNG CỘNG	<u>2.950.927.763.681</u>	<u>2.461.646.092.648</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Nhóm Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015, hướng dẫn về thuế TNDN và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục thuế Tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

- ▶ Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn, Nhóm Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động; và
- ▶ Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn, Nhóm Công ty được hưởng thuế suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	424.316.867	198.268.914
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.974.287.905	252.718.932
TỔNG CỘNG	<u>2.398.604.772</u>	<u>450.987.846</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	163.039.692.347	113.344.998.276
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	32.607.938.470	22.668.999.655
Chi phí không được trừ	16.340.461	1.991.052
Thuế TNDN được miễn giảm	(30.225.674.161)	(22.220.002.861)
Chi phí thuế TNDN	2.398.604.772	450.987.846

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Trích trước chi phí thuế chống bán phá giá	1.889.068.111	3.614.287.346	(1.725.219.235)	(2.939.412.794)
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	800.689.975	790.562.550	10.127.425	(154.702.500)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(209.607.534)	49.588.561	(259.196.095)	(24.023.327)
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	-	-	-	2.865.419.689
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>2.480.150.552</u>	<u>4.454.438.457</u>		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			<u>(1.974.287.905)</u>	<u>(252.718.932)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam	Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 12 năm 2021)	Mua hàng hóa Chia cổ tức	171.371.044.035 32.563.666.000	- -
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	49.369.356.000	35.113.460.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn	Chia cổ tức Bán hàng	16.178.000.000 1.642.603.750	16.178.000.000 2.062.846.500
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Cổ đông lớn (đến ngày 20 tháng 5 năm 2021)	Chia cổ tức	-	11.925.320.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ, khoản phải thu bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam	Cổ đông lớn	Mua hàng	<u>7.033.315.000</u>	<u>8.700.787.369</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát (“BKS”) trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch HĐQT	1.302.295.000	1.171.516.000
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch HĐQT	746.000.000	670.000.000
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.260.880.000	1.179.216.000
Ông Tô Minh Chăng	Thành viên HĐQT	806.465.000	796.986.000
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên HĐQT	404.000.000	434.000.000
Ông Adisak Torsakul	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2022)	27.000.000	-
Bà Triệu Mai Lan	Thư ký HĐQT	356.238.000	356.564.000
Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng BKS	594.576.000	573.200.000
Ông Lý Thái Hưng	Thành viên BKS	272.935.000	265.425.000
Bà Lý Thị Kim Yến	Thành viên BKS (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2022)	21.000.000	-
Ông Võ Văn Sĩ	Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2022)	534.239.000	265.550.000
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	652.280.000	695.436.000
Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc	651.645.000	713.566.000
Bà Dương Ngọc Kim	Phó Tổng Giám đốc	577.760.000	-
Bà Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc	562.455.000	566.516.000
Ông Đinh Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc	463.080.000	642.295.000
TỔNG CỘNG		9.232.848.000	8.330.270.000

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết cho thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đến 1 năm	2.289.147.540	2.399.908.941
Trên 1 – 5 năm	11.128.855.884	9.599.635.764
Trên 5 năm	95.853.791.624	96.232.607.859
TỔNG CỘNG	109.271.795.048	108.232.152.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Nhóm Công ty có ký kết các hợp đồng thi công công trình và mua sắm máy móc thiết bị cho Dự án Nhà máy và Dự án Văn phòng của Nhóm Công ty. Nghĩa vụ cam kết trong tương lai được thể hiện như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Dự án Nhà máy Chế biến Thủy sản	82.458.390.244	139.933.760.829
Máy móc	813.297.316	352.162.250
Dự án Văn phòng	704.080.000	4.390.731.000
TỔNG CỘNG	83.975.767.560	144.676.654.079

32. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngoại tệ các loại:		
Đô la Mỹ (USD)	56.923	1.023.550
Yên Nhật (JPY)	10.063.708	1.121.482
Euro (EUR)	160	167

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 27 tháng 7 năm 2022, Nhóm Công ty đã hoàn tất mua lại 20.000.000.000 VND phần vốn góp của Công ty TNHH Vĩnh Thuận ("VTC") với giá trị chuyển nhượng là 90.000.000.000 VND từ thành viên hiện hữu, tương đương với 95,24% tỷ lệ sở hữu. Theo đó, VTC trở thành công ty con của Nhóm Công ty kể từ ngày này.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.





Lý Thị Thu Hồng Tô Minh Chăng Phạm Hoàng Việt
 Người lập Kế toán trưởng Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2022